

CHIẾN THUẬT PHẦN 2 - TOEIC (Tổng quan và từng dạng câu hỏi)

Phần 1: CHIẾN THUẬT TỔNG QUAN

Phần 2: Hỏi đáp (Question – Response) câu hỏi 11 - 40

• Giới thiệu:

- Có 30 tình huống hỏi – đáp (1 câu hỏi & 3 phương án trả lời). Xác định phương án trả lời phù hợp nhất với nội dung câu hỏi.
- Phần giới thiệu sẽ kéo dài khoảng 40 giây. Thời gian trả lời câu hỏi là 5 giây.

Có các dạng câu hỏi trong part 2 như

+ Câu hỏi thông tin **wh_questions**: về người (*who*), vật (*what*), địa điểm (*where*), thời gian (*when/what time/ how long*), lý do (*why*), lựa chọn cụ thể (*which + Noun*), cách thức (*how*), mức độ (*how far*).

+ Câu hỏi nghi vấn **yes-no questions** và 2 biến thể của nó là câu hỏi gián tiếp và câu hỏi phủ định nghi vấn.

+ Câu hỏi lựa chọn **or questions**: có cấu trúc như câu hỏi **yes_no** nhưng có từ **or** ở giữa.

+ Câu hỏi đuôi:

+ Câu hỏi gián tiếp

+ Câu hỏi nhưng không phải để hỏi (mang sắc thái đề nghị/ yêu cầu/ khuyên bảo...)

+ Câu trần thuật.

• Chiến thuật quản lý thời gian và chiến thuật chung:

- *Phần giới thiệu*: kéo dài khoảng 40 giây. Tranh thủ tới đọc các câu hỏi và phương án trả lời **phần 3 càng nhiều càng tốt**. Chỉ cần đọc hiểu nội dung câu hỏi và các phương án trả lời, **không cần nhớ nội dung**.

Khi nghe hết các phương án trả lời của câu ví dụ, đó là lúc quay trở về, chuẩn bị làm part 2.

- Trong khi nghe: thí sinh phải chú ý và nắm bắt:

+ Phải bắt được **từ để hỏi** (*what, whose, how many, when, why...*). (thường đứng đầu câu hoặc ở giữa câu nếu là câu hỏi gián tiếp).

+ Xác định đúng **dạng câu hỏi**: câu hỏi thông tin, câu hỏi yes_no, câu hỏi lựa chọn, câu hỏi đuôi, câu hỏi mà không phải

=> Căn cứ dạng câu hỏi và nội dung câu hỏi để xác định đáp án chính xác nhất.

- Thí sinh áp dụng **phương pháp loại trừ** khi nghe. Xác định thông tin sai/không phù hợp trong mỗi đáp án để bỏ qua, loại trừ. Một số câu có thể nghe rõ, nhưng có một số câu nghe khá rối rắm => không sao, đó là điều bình thường, hãy đoán và sẵn sàng cho câu hỏi tiếp theo!

- Vừa nghe vừa tô đáp ngay vào giấy thi.

• **Một số vấn đề chiến thuật đáng lưu ý:**

➤ **Dạng câu hỏi:** Có các dạng câu hỏi cơ bản sau:

+ Câu hỏi thông tin **Wh-question**: là những câu hỏi được bắt đầu với các từ: **Who, What, Where, When, Why** và **How**. Các câu hỏi này thường xuống giọng ở cuối câu. Lưu ý: với dạng câu hỏi này, nếu phương án trả lời nào bắt đầu bằng **yes** hoặc **no**, đó là **phương án sai (bẫy)**

+ Câu hỏi nghi vấn **Yes_No question**: bắt đầu bằng các trợ động từ. Câu hỏi dạng này thường lên giọng ở cuối câu.

+ Câu hỏi lựa chọn: có cấu trúc giống **yes_no question** nhưng thường có 2 lựa chọn/ đối tượng và liên từ **or** ở giữa. Ngữ điệu thường lên giọng ở lựa chọn thứ nhất và xuống giọng ở lựa chọn thứ hai (cuối câu). Khi nghe thường thấy sự ngắt nhịp khá rõ trước từ **or**. Để ý kỹ sẽ thấy. Đây cũng là dạng câu hỏi mà **không bị chi phối bởi “bẫy đồng âm”** - nghĩa là từ trong câu hỏi có thể được lặp lại trong phương án trả lời.

Ví dụ: Can you go to lunch tomorrow (...) **or** do you have other plans?

A. It's very funny.

B. I want to see the building plans.

C. Actually, I'm going to Seoul tomorrow.

+ Câu hỏi đuôi **Tag question**:

+ Câu khẳng định: mang sắc thái khen ngợi, than phiền.

Vd: 1. I got A in history

A. History is my favorite subject

B. Peter got an A

C. Congratulations!/
Fantastic.

➤ **“Bẫy đồng âm”**: Một dạng bẫy phổ biến trong TOEIC liên quan tới việc lặp lại hoặc các từ đồng âm với các từ xuất hiện (và thường nghe khá rõ) trong câu hỏi. Cụ thể, trong câu hỏi, có một số từ được nói rõ hoặc nổi bật hơn những từ khác. Và trong các phương án trả lời, các từ này được nhắc lại (nghe khá rõ) hoặc có các từ đồng âm với từ được nói rõ ở trên.

=> Phần lớn các phương án trả lời có chứa từ lặp lại hoặc đồng âm này là **sai**. Đôi khi, đáp án chính xác nằm ở phương án trả lời mà mới nghe qua thấy không ăn nhập gì với nội dung câu hỏi. Nếu sử dụng tốt phương pháp loại trừ và lưu ý điều này, TS có thể nâng tỷ lệ câu trả lời đúng lên mà không nhất thiết phải nghe rõ hết toàn bộ các nội dung.

Lưu ý: riêng trong câu hỏi lựa chọn **or**, phương án lựa chọn có thể được nhắc lại.

Ví dụ: 1/ How do you **like** the new **air**-conditioning system?

(A) **It's cold all the time.** (B) I want to **fly** in the **air**.

(C) I really **like** the computer system.

2/ What **time** is the **meeting** **expected** to **take place**?

A. We need to come to the **meeting** **on time**

B. They want to **meet** the new director.

C. **It is not mentioned yet.**

Một số cặp từ đồng âm thường xuất hiện trong part 2:

- Adapt - adopt	- Affect - effect
- Accept - except	- Annual - manual
- Access - excess	- Copy - coffee

- Department - apartment	- Set - sit
- Desert - dessert	- Sign - assign
- Fax - fix	- Tall - install
- Price - five	- Training - raining
- Presentation - present	- Working - walking
- Password - passport	- Vacation - vacant

Wrong-long	vacation-vacant
Price-five	presentation-present
Figures-error	working-walking
Fax-fix	marketing-market
Training-train	department-apartments
Sign-assign	password-passport
Tall-install	annual-manual
Hire-higher	arrive-sign.....

➤ **Wh_question** trả lời bằng YES/NO là sai

Đối với câu hỏi **Wh-question**, thường sẽ có ít nhất một phương án trả lời (A), (B), (C) bắt đầu bằng **Yes/No**.

=> Đây là phương án sai. Thí sinh cần **loại** ngay phương án trả lời này và tỷ lệ trả lời đúng sẽ tăng lên thành 50/50

Vd: Which executive is leading the **presentation** tomorrow?

A. Someone from the board

B. You should be **present** => bắt đồng âm

C. **Yes**, I hope that he will => sai vì nguyên tắc **yes/no**

=> câu này có thể không nghe được hết nhưng dựa vào 2 bẫy phổ biến của TOEIC, vẫn có thể làm “đoán” đúng.

➤ **Cấu trúc câu hỏi nhưng mang sắc thái đề nghị/ yêu cầu/ nhờ vả:**

Một số cấu trúc câu hỏi mang ý nghĩa đề nghị, nhờ vả, khuyên bảo, hoặc lời mời:

Why don't you? => đề nghị

How/What about + V_ing ? => đề nghị.

Let's =

If I were you, I would... => khuyên bảo

I think you should/'d better + V₀ => khuyên bảo

Don't you want ... => mời mọc

Would/Do you mind + V_ing ? => nhờ vả

Would/Can/could you please? => nhờ vả

() Can you give me a hand? = Can you do me a favor?

Bạn có thể giúp tôi 1 tay/ giúp tôi 1 việc được không?

Do you need a hand ?

Ví dụ: 1/ **Why don't you plan to come by my office for coffee next week?** (đề nghị)

(A) I like the taste of **coffee**.

(B) Fine, we can discuss your concerns.

(C) There are a couple of **offices**

2/ Don't you want to come with me to the symposium? (lời mời)

(A) It's quite cold in here

(B) I'm going there by plane.

(C) Sorry, I've already made other plans

3/ Would you mind getting me Jerry Anderson's cellphone number? (nhờ vả)

(A) I'm sure he wouldn't mind one.

(B) I'd rather use a public phone.

(C) No problem. I'll send it to you now

=> Một số cách đáp lại thường gặp đối với dạng câu hỏi dạng đề nghị/ yêu cầu/ nhờ vả

*** Chấp nhận/ đồng ý với đề xuất**

“YES”

- That sounds like a better idea. / good / OK
- Thanks. That would be great/ interesting.
- Of course. Here it is. / I don't mind doing it.
- Not at all. I'd be glad to.
- I'd love that / I'd be happy to.
- Thanks. That would be a big help.
- Not at all. / sure. I'll give you a hand.
- I'd appreciate that.

***Từ chối**

“NO”

No, thanks.

No problem. I'll handle it.

Thanks, but I can find my way.

Thanks, but....

➤ **Các cụm từ dùng trong câu hỏi gián tiếp:**

Do you know....

Can you (please) tell me...

I am wondering...

Do you have any idea...

Do/did you hear...

Did you ask them....

Ví dụ: Do you know **when** the delegation will arrive at our headquarters?

(A) **In the late afternoon.**

(B) We should plan better.

(C) That would be great.

➤ **Các câu trả lời dạng “Tôi không biết” thường là đáp án**

Câu trả lời mang tính gián tiếp, diễn đạt ý nghĩa không biết rõ cũng thường được đưa ra làm lựa chọn trả lời đúng. Bạn nên học thuộc những cách diễn đạt thông dụng dưới đây.

I'm not sure. (Tôi không biết chắc).

I'm sorry I don't know

I have no idea. (Tôi không biết.)

I wish I knew

I haven't decided yet/ made up my mind yet (tôi vẫn chưa quyết định)

Let me check/ask / find out

Noone knows yet. (Đến lúc này thì chưa ai biết (điều đó).)

Noone told me anything. (Không ai nói gì với tôi cả.)

It doesn't matter. (Không sao đâu.)

They have yet to decide. (Họ vẫn chưa quyết định.)

She didn't say (anything about it)/ mention it. (Cô ấy không nói gì.)

It is not mentioned/ decided/ finalized/ discussed yet (Chuyện này chưa được nêu ra/ quyết định)

➤ **Một số cách diễn đạt trả lời câu hỏi LỰA CHỌN**

whatever will come first (cái gì trước

Học viên đọc và nắm tổng quan về chiến thuật để thuận lợi hơn khi làm bài. Tuy nhiên, chiến thuật chỉ là tương đối và sẽ là vô ích nếu bản thân không có năng lực thực sự. Do đó, cái gốc của vấn đề vẫn là LUYỆN TẬP HÀNG NGÀY để xây dựng khả năng thực sự.

Phần 2: CHIẾN THUẬT ĐỐI VỚI TỪNG DẠNG CÂU HỎI

Đối với phần này sẽ đi kèm với các bài tập do giáo viên giao. Yêu cầu học viên: đọc qua chiến thuật, xem ví dụ rồi luyện tập.

WHO

Câu hỏi bắt đầu bằng WHO được dùng để lấy thông tin về người, nhóm người hoặc một tổ chức. Câu trả lời không bao giờ bắt đầu bằng Yes/No. Trong các đáp án cho sẵn, đáp án có tên nhân vật hay tổ chức là đáp án đúng nhất.

Đây là câu hỏi về người, không thể trả lời bằng Yes hoặc No. Đáp án có thể là tên người, chức vụ, hoặc một cụm từ không trực tiếp chỉ người.

WHO/WHOM/WHOSE (answering patterns)

1. Personal names: (tên riêng)

E.g: Tom, Mr Smith,....

2. Positions/ranks/titles: (chức danh)

E.g: The former sales director.....

3. Company/department names: (công ty, phòng)

E.g: The Marketing department....

4. Personal Pronouns (I, they,.....) (đại từ)

5. "I don't know" type.

Examples

01

Who won the Employee of the Year Award?

- (A) Mr. Johnson in marketing.
- (B) It'll be held at three o'clock this afternoon.
- (C) The sales department will be relocated.

02

Who is organizing the ceremony?

- (A) The conference is well organized.
- (B) We haven't chosen anyone yet.
- (C) Yes, I have some money.

Tham khảo thêm

Cấu trúc câu trả lời câu hỏi WHO

1. Tên riêng

Who has been invited to the banquet? Mr. Martinez

2. Vị trí công việc

Who is in charge of the marketing department now? The former sales director

3. Tên công ty hoặc phòng ban

Who has designed the new office building? The Design-House Company

4. Đại từ cá nhân

Who has the annual budget report? I do

5. "I don't know type"

Who will be in charge of the project?

It hasn't been decided yet.

Danh sách tên phòng ban cũng như vị trí trong công ty hay xuất hiện

Vị trí công việc công ty

Accountant

Receptionist

Secretary

Assistant

Manager

Director

Supervisor

Executive officer

President/Vice president

Bộ phận thường xuất hiện

Human Resources Department

Advertising Department

Research Department

Shipping Department

Public Relations Department

Sales Department

Research and Development

Những cụm từ → representative (n) đại diện

chỉ người vice president (n) phó chủ tịch

thường gặp supervisor (n) giám sát viên

executive officer (n) nhân viên điều hành

division head (n) trưởng bộ phận

receptionist (n) nhân viên tiếp tân

board of directors (n) Ban Giám đốc

director (n) giám đốc

secretary (n) thư ký

vocab for practice

work on thực hiện in charge of đảm nhiệm ~ payroll (n) bảng lương supervisor (n) giám sát viên
department head trưởng phòng start off mở đầu be absent from vắng mặt ở ~ appointment
(n) cuộc hẹn

WHEN/WHAT TIME

Câu hỏi bắt đầu bằng When/What time là câu hỏi để lấy thông tin về thời gian/điểm. Bạn cần nghe được thì trong câu hỏi: thì hiện tại, thì tương lai hay thì quá khứ. Câu đáp án về nơi chốn là lựa chọn sai.

Đây là câu hỏi về thời gian, không thể trả lời bằng Yes hoặc No. Câu trả lời hầu hết đều về thời gian, bạn nên cẩn thận loại bỏ câu trả lời tối nghĩa và không phù hợp.



WHEN (answering patterns)

1. Time expressions + ago: E.g: one day ago....

2. When + past tense verbs:

E.g: When I arrived home.....

3. When + present tense verbs:

E.g: When everything is OK....

4. Not until + future time:

E.g: Not until December..

5. Preps (at/on/in/by...) + future time:

E.g: (On Sunday...)

01

When will you take a break?

- (A) Three days ago.
- (B) For two hours.
- (C) In an hour.

02

When did Mr. Suzuki leave for New York?

- (A) The New York office is very hectic.
- (B) He left the door open.
- (C) Last week.

Tham khảo thêm:

một số cụm từ quan trọng trong câu hỏi WHEN

a. Cụm thời gian + ago

Ex: when did you finish the report?

3 days ago

b. When + động từ ở dạng quá khứ đơn

Ex: When did you start studying English?

When I was 6 years old

c. Giới từ (on/ in/ at...)+ thời gian ở dạng tương lai

Ex: When are you going on vacation?

On Saturday

d. When + động từ ở dạng hiện tại đơn

Ex: When are you going to come to the office?

When she arrives

- Not until + thời gian ở dạng tương lai

Ex: When is the project expected to be finished?

Not until next year

Một số cụm từ chỉ thời gian

- next term
- daily
- monthly
- annually
- next quarter
- not until next week
- the following Thursday
- in a decade

Những cụm từ → sometime next week lúc nào đó tuần tới
chỉ thời gian right now ngay bây giờ
thường gặp in an hour trong một giờ nữa
a couple of days ago cách đây vài ngày

not until 2 p.m. lúc 2 giờ chiều

by the end of this month trước cuối tháng này

two Thursdays ago cách đây hơn một tuần

vocab for practice

be supposed to do theo kế hoạch / theo trông đợi thì ~ begin (v) bắt đầu finish (v) kết thúc as soon as ngay khi complete (v) hoàn thành be due đến hạn reserve the hotel room đặt phòng khách sạn

WHERE

Câu hỏi bắt đầu bằng Where là câu hỏi để lấy thông tin về nơi chốn. Câu đáp án về thời gian là lựa chọn sai.

Là câu hỏi về nơi chốn, không thể trả lời bằng Yes hoặc No. Đáp án có thể là một địa điểm hoặc một cụm từ không trực tiếp chỉ nơi chốn.

WHERE (answering patterns)

1. Preps (on/in/at...) + place:

E.g: In HCMC....

2. Go to + place / to + place:

E.g: Go to the 2nd floor.....

3. Adverbial phrases of place:

E.g: It's next to the Post Office.....

4. Answers with no direct references of place:

E.g: Tom already took it yesterday...

01

Where do you usually go for computer repairs?

- (A) It's been broken for nearly a month.
- (B) But mine is under warranty.
- (C) To the repair shop on the corner.

02

Where can I catch a bus to City Hall?

- (A) She is my new boss.
- (B) I caught a cold.
- (C) At the corner.

Tham khảo:

Cấu trúc câu trả lời cơ bản câu hỏi WHERE

- Giới từ (in, on, at....) + place

Ex: where are you going to spend your vacation?

In Rome

- Go to + place/ to + place

Ex: where is the Sales Department?

Go up to the second floor

To the second floor

Cụm trạng từ chỉ nơi chốn

Ex: Where is the Opera House?

It's in front of the bus station

- Câu trả lời không có nơi chốn cụ thể

Ex: Where is the annual budget report?

Anna took it early this morning

Một số từ chỉ nơi chốn thường gặp

- Across the street
- Around the corner
- At the next corner
- Before the entrance
- By the file cabinet
- On the ground/first floor
- Towards the restroom

Những cụm từ chỉ nơi chốn thường gặp	→ in the conference room ở phòng họp nghị opposite the park đối diện công viên back there tận đằng kia on the second floor trên tầng hai	in your mailbox trong hộp thư của bạn on your desk trên bàn giấy right next to the door ngay cạnh cửa by the door cạnh cửa
--------------------------------------	---	---

Vocab for practice

get the bus bắt xe buýt gate (n) cổng leave (v) (đất) để be held được tổ chức staff meeting cuộc họp dành cho nhân viên board room (n) phòng họp along dọc theo ~ sweater (n) áo len cash register (n) máy tính tiền

WHAT

Câu hỏi bắt đầu bằng What chủ yếu hỏi về cái gì? (definition) nhưng phạm vi trả lời cho câu hỏi What rất rộng. Bạn cần nghe kỹ nội dung câu hỏi mới có được câu trả lời chính xác.

Câu hỏi này cũng rất đa nghĩa. Ngoài nghĩa cơ bản là "cái gì?", what còn có nhiều nghĩa khác nhau tùy vào từ theo sau nó. Ví dụ: What time...? (thời gian)/ What size...? (kích cỡ)/ What country...? (quốc gia)/ What do you think of (about)...? (ý kiến). Câu hỏi dạng này không trả lời bằng Yes hoặc No.

WHAT (answering patterns)

1. What time/color/what kind of....

E.g: 2pm sharp (đúng 2h), red....

2. What should I do....?

E.g: Take it to the police station....

3. Object of transitive verbs: E.g: a notebook...

4. What do you think of...What's your opinion...?

E.g: I think...

5. Purpose:

E.g: To warm up, so as to..., so that..., in order to...

6. What about.... E.g: Great....

01

What did Ms. Moore say about our project?

- (A) We start on Monday.
- (B) She said she liked it.
- (C) Let's work on it more.

02

What kind of material is this jacket?

- (A) This is made of wood.
- (B) It's one hundred percent cotton.
- (C) He's very kind.

Tham khảo thêm:

Cấu trúc câu trả lời câu hỏi WHAT

1. Danh từ chỉ thời gian, màu sắc, loại hình cho câu hỏi: what time/ what color/ what kind of...(Nouns that refer to time, colors, categories...)

What time will the movie start?

Five o'clock

2. Sai khiến cho câu hỏi (What should I do...)(Imperatives)

What should I do with this package? Give it to the manager

3. Tân ngữ của ngoại động từ (Objects of transitive verbs)

What did you buy yesterday? Office supplies

4. Ý kiến cá nhân cho câu hỏi: What do you think of~/ What's your opinion~?

What is your opinion of the bank's new lending policy? I think it's a little bit dangerous.

Một số cấu trúc hay xuất hiện:

1. What kind (type, sort) of lodging/ accommodation do you need?

2. What do you think of Michael's suggestion?

3. What should I do to check out these books?

4. What time does the concert start?

5. What is the deadline on the Blair proposal?

Vocab for practice

delegation (n) phái đoàn arrive (v) tới purpose (n) mục đích on business với mục đích công tác
impractical (n) không thực tế

HOW

Câu hỏi bắt đầu bằng How là câu hỏi để lấy thông tin về phương tiện, cách thức. How kết hợp với many/much để hỏi về số lượng; với long để hỏi về khoảng thời gian, độ dài; với far để hỏi về khoảng cách; với often để hỏi về tần suất. How about + V-ing thường được dùng để đề nghị.

Câu hỏi này rất đa dạng: How did you...? (phương pháp)/How far...? (khoảng cách)/How about ...? (đề nghị)/How do you like...? (ý kiến)/How much...? (giá cả)/How long...? (khoảng thời gian). Câu hỏi How không được trả lời bằng Yes hoặc No nhưng với How about - ? (câu đề nghị) thì có thể dùng Yes/No.

HOW (answering patterns)

1. Quantities: (How much/How many)

E.g: 2 dollars, 1 kilo, 20....

2. Durations of time: (How long/How often)

E.g: 1 year, once a week, twice a month...

3. Points of time (How soon/quickly)

E.g: Next Sunday at the latest.....

4. Explanations (How?)

E.g: I go to school by car....

01

How do you usually get to work in the morning?

- (A) I usually get off work at 5:30.
- (B) I take the train.
- (C) Go straight for three blocks.

02

How long do you need to finish the project?

- (A) At least a week.
- (B) The overhead projector is in the marketing department.
- (C) It's the wrong way.

Tham khảo thêm:

Cấu trúc câu trả lời trong câu hỏi HOW

1. Số lượng (Quantities)

How much is this stapler?

2 dollars

2. Khoảng thời gian (Durations of time)

How long have you been there? 2 years

3. Mốc thời gian (Points of time)

How soon can you deliver the item? Next Monday at the latest

4. Giải thích về việc gì đó (Explanation of how things were done/are done)

How did you fix that TV set so quickly? My brother is a repairman

Những câu hỏi cần thiết hay xuất hiện trong kì thi Toeic

1. How did you learn about this position?
2. How big is that apartment?
3. How much does it cost to repair the equipment?
4. How many workers do you have in your company?
5. How about shipping the materials tomorrow? Let's ship the materials tomorrow
6. How come she failed to meet the deadline? (tại sao cô ấy lại không đúng hạn?)
7. How far is it from here to the airport?

Gợi ý • Các câu hỏi How thông dụng

Ngoài các cách dùng trên, How còn nhiều cách dùng khác bạn cần nắm vững:

How is your business going? → Công việc ra sao rồi? (tiến trình công việc)

How come she failed to meet the deadline? → Tại sao cô ấy không đúng hạn? (lý do)

How is your father? → Bố của bạn có khỏe không? (sức khỏe)

vocab for practice

attend (v) tham dự workshop (n) hội thảo finish (v) hoàn thành ship (v) vận chuyển material (n) vật liệu spacious (a) rộng

WHY

Câu hỏi bắt đầu bằng Why được dùng khi:

1. Hỏi về mục đích, lý do/nguyên nhân.
2. Động từ trong câu hỏi ở thể phủ định thì đó là câu khuyên bảo, đề nghị, thuyết phục, mời mọc, v.v. Trong trường hợp này, câu trả lời có thể bắt đầu bằng Yes/No.

Đây là câu hỏi về lý do hoặc là lời đề nghị (như trong Why don't we ...?). Không trả lời bằng Yes hoặc No.

WHY

(answering patterns)

1. To + V (express purposes/intentions)

E.g: To help the poor children....

2. Because/due to/for

E.g: Because I love you....

3. Omission of because

E.g: (Because) it is so cold in Dalat....

4. Personal opinions: (Why....not)

E.g: I think there is a power cut....

01

Why didn't you ask me for help?

- (A) I didn't want to bother you.
- (B) It was a great help.
- (C) He'll help you out.

02

Why was the presentation postponed?

- (A) He's in a meeting right now.
- (B) I think the chairperson is sick.
- (C) The notice will be posted on the board.

Tham khảo thêm:

Cấu trúc câu trả lời câu hỏi WHY

1. To + V (để diễn đạt mục đích/ ý định)

Why are you going to Paris on Friday? To help open our new branch

2. Because/ Due to/ For

Why are you working so late this evening? Because I have to finish this project

3. Bỏ từ "Because" (Omissions of because) Why did we change our office supplier? (Because) Their deliveries were always late.

4. Giải thích/ diễn đạt ý kiến cá nhân (để trả lời câu hỏi Why ~not)

Why aren't the computers working

I think there is a problem with the main power.

Một số cấu trúc hay xuất hiện trong kì thi Toeic

1. Why is the construction being delayed?

2. Why don't you come to the beach with us? (Answer: that's a good idea/ that sounds good/ I'd love to)

3. Why is the road closed today?

4. Why was the flight delayed?

5. Could you tell me why all these computer terminals are turned off?

Giải - Phân tích mẫu đáp án thường gặp của câu hỏi Why

1. Câu hỏi Why hỏi lý do: Ngoài because, đáp án còn có các dấu hiệu khác như: due to heavy rain (vì mưa to), to submit the report (để nộp báo cáo), for the presentation (cho bài phát biểu).

2. Câu hỏi Why mang nghĩa đề nghị: Câu trả lời là từ chối hoặc đồng ý. Các mẫu câu đồng ý thông dụng: That's a good idea (Ý hay đó), That sounds good (Nghe được đó), I'd love to (Tôi rất thích).

vocab for practice

leave (v) rời bỏ take a job nhận việc làm postpone (v) hoãn mention (v) đề cập đến attend (v) tham dự conference (n) hội nghị service center (n) trung tâm dịch vụ khách hàng

WHOSE / WHICH

Câu hỏi bắt đầu bằng WHOSE/WHICH

Câu hỏi bắt đầu bằng Whose được dùng để hỏi chủ sở hữu của vật gì đó. Câu hỏi bắt đầu bằng Which được dùng khi cần xác nhận trong số nhiều người/vật.

Câu hỏi Which

Là câu hỏi yêu cầu chọn 1 trong 2 hay nhiều thứ. Câu trả lời có nội dung cụ thể thường là đáp án đúng. Không được trả lời bằng Yes hoặc No cho câu hỏi Which.

Một đặc điểm của câu hỏi **whose/ which** là danh từ luôn theo đứng ngay sau từ để hỏi.

01

Whose leather organizer is this?

- (A) The ladders are next to the building.
- (B) This leather jacket is very comfortable
- (C) It's John's.

02

Which chair do you want in your office?

- (A) I'll take this one.
- (B) Six in all.
- (C) At the end of the hall.

Gợi ý • Phân tích đáp án đúng thường gặp của câu hỏi Which

1. Trường hợp chọn dứt khoát một thứ: Câu trả lời đúng trong trường hợp này thường dùng đại từ one, chẳng hạn The first one, The blue one, The one near the door.
2. Trường hợp không dứt khoát: Câu trả lời theo kiểu lẩn tránh, chẳng hạn I have no idea. / We haven't decided it yet. / It's a difficult question.

vocab for practice

grey (a) xám medicine (n) thuốc recommend (v) đề xuất highway (n) xa lộ hire (v) thuê discuss (v) thảo luận về go over (v) xem xét

YES_NO questions

Yes/No questions gồm có 4 loại. Đó là loại câu hỏi bắt đầu bằng động từ Be, trợ động từ Do, trợ động từ Have/Has, và động từ khuyết. Câu trả lời phải bắt đầu bằng Yes (khẳng định) và No (phủ định) tùy theo tình huống thực tế.

=> Lưu ý: đối với dạng bài tập này, chỉ yêu cầu học viên làm bài tập với **các ví dụ của từng dạng câu hỏi (2 ví dụ/ dạng câu hỏi YES_NO)** chứ không cần thiết phải làm tất cả bài tập của các dạng câu hỏi YES_NO.

YES NO _do does

Câu hỏi bắt đầu bằng trợ động từ Do

Câu hỏi bắt đầu bằng trợ động từ Do được chia theo ngôi và thì, cụ thể là bắt đầu bằng Do, Does, Did và được dùng để hỏi về hành động của chủ ngữ (hành động xảy ra thường xuyên, hành động luôn luôn đúng). Đôi khi động từ plan, want, expect được dùng để hỏi về tương lai.

YES NO _have has

Câu hỏi bắt đầu bằng trợ động từ Have/Has

Câu hỏi bắt đầu bằng trợ động từ Have/Has có 3 loại:

1. Loại câu hỏi ở thì Hiện tại Hoàn thành (Present Perfect), chỉ hành động bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp tục đến hiện tại.
2. Loại câu hỏi ở thì Hiện tại Hoàn thành (Present Perfect), chỉ sự việc đã xảy ra trong quá khứ không xác định rõ thời điểm.
3. Loại câu hỏi chỉ sự sở hữu, thường đi với got.

YES NO_Modal

Câu hỏi bắt đầu bằng động từ khuyết (modals)

Năm loại động từ khuyết trong tiếng Anh thường gặp trong câu hỏi là:

1. Would, Will, Shall, Can, Could được dùng để mời mọc, đề nghị.
2. Can để hỏi về khả năng.
3. May để xin phép.
4. Should, Must để hỏi ý kiến, bốn phận.
5. Will để hỏi về dự định tương lai.

Câu hỏi dạng này có nghĩa rất đặc biệt và luôn có trợ động từ đi kèm. Ví dụ: Can you ...? / Could you ...? (nhờ vả) hoặc Would you like ...? / Would you care ...? (mời mọc). Dạng câu hỏi này có thể trả lời bằng Yes hoặc No.

=> câu hỏi **yes_no** bắt đầu bằng **modal** có thể dùng cho nhóm câu hỏi nhưng nhằm mục đích yêu cầu/ đề nghị/ nhờ vả

Yes/No_BE

Câu hỏi bắt đầu bằng động từ Be

Câu hỏi bắt đầu bằng động từ Be gồm các câu hỏi chia động từ theo thì: ở thì hiện tại đơn, câu hỏi bắt đầu bằng Is/Are; thì quá khứ đơn bắt đầu bằng Was/Were; thì tương lai bắt đầu bằng Will (will + chủ ngữ + be ...?). Trên thực tế, hầu như không bao giờ có câu hỏi bắt đầu bằng Am, ví dụ: Am I a boy?

Lưu ý về cách trả lời của câu hỏi YES_NO

YES/NO QUESTIONS (answering patterns)

1. Yes/No....

+ Do you have your passport with you?

- Yes, I do.

2. Yes + additional information

+ That's a new blouse, isn't it?

- Yes, I bought it last week.

3. No + info to explain why not true

+ Are you hungry at the moment?

- No, I just ate a sandwich.

Tham khảo thêm

Cấu trúc trả lời trong câu hỏi YES/ NO

1. Yes/No + S: Chủ ngữ phải liên quan đến nội dung của câu hỏi

Did the technician fix our system? Yes, he was very skilled

2. Yes + thông tin thêm cho nội dung trong câu hỏi

Are you looking for anything in particular? Yes, I need a gift for my mother's birthday.

3. No + thông tin giải thích tại sao thông tin trong câu hỏi không đúng

Were you late to work this morning? No, I arrived on time

4. Không trả lời trực tiếp "yes/ no" Do you carry sports shoes in this store?

They're displayed over there.

Một số câu hay xuất hiện trong kì thi Toeic

1. Do you know where the cold food is?

2. Did the president approve the proposal?

3. Are you still seeking employees for the job openings?

4. Are there any steaks left?

5. Have you ever been to the national museum?

6. Has she transferred to Busan branch?

CHOICE QUESTIONS

Câu hỏi lựa chọn (Choice Questions)

Câu hỏi lựa chọn có ba dạng và không trả lời bằng Yes/No. Tuy nhiên trong dạng thứ ba thì người nghe có thể trả lời Yes/No.

1. Dạng “tù or tù”.
2. Dạng “câu or not”.
3. Dạng “câu or câu”.

Lưu ý: Đối với câu hỏi lựa chọn, đôi khi vẫn lặp lại từ trong câu hỏi (do câu trả lời nêu lên phương án lựa chọn)

Là câu hỏi yêu cầu phải chọn một trong hai thứ. Câu trả lời có thể là “A”, “B”, “hoặc A hoặc B đều được”, hoặc “không chọn cái nào cả”. Không trả lời bằng Yes hoặc No cho dạng câu hỏi này.

Một số câu trả lời phổ biến trong câu hỏi lựa chọn

- Whatever comes first.
- They're both about the same.
- Either would be good/ fine/ nice.
- (A) would be good.
- Sooner is better.
- Whatever you want/prefer.
- I'd like both.
- I prefer....

Sample Questions

01

Should I call you in the morning or in the afternoon?

- (A) That's what it's called.
- (B) Sorry, I didn't get a call this afternoon.
- (C) Either one is fine.

02

Is next year's trade fair going to be in Thailand or China?

- (A) Train fare is six dollars in Beijing.
- (B) I've never been there before.
- (C) They haven't decided on a location yet.

Vocab for Practice

Gợi ý • Mẫu trả lời gián tiếp

1. Hoặc A hoặc B đều được

Either is fine with me.

Whichever you like.

It doesn't matter.

It's up to you. I don't care.

2. Cả A và B đều không được

Neither.

The third one, actually.

They haven't decided yet.

www.facebook.com/mrbeantoEIC.danang

NEGATIVE QUESTIONS

Câu hỏi phủ định (Negative Questions)

Đây là loại câu hỏi ở thể phủ định. Trong Part 2 loại câu hỏi này chiếm khoảng 9 đến 15 câu nên bạn cần luyện tập nhiều mới có thể làm đúng và đạt kết quả cao cho bài thi nghe.

Loại câu hỏi này giống như câu hỏi Yes/No nhưng động từ ở đầu câu là dạng phủ định, thường được dùng khi người hỏi muốn người nghe khẳng định rõ ràng điều gì đó. Người nghe sẽ trả lời Yes hoặc No tùy theo tình huống thực tế chứ không lệ thuộc vào câu được hỏi.

Câu hỏi phủ định / Câu hỏi đuôi

Câu hỏi phủ định là câu hỏi có not sau trợ động từ, ví dụ Don't you like...? / Hasn't it...?. Cách trả lời câu hỏi này giống như trả lời cho câu hỏi tương tự không có not. Câu hỏi đuôi là câu hỏi có thêm phần đuôi (tag) phía sau, dùng để tái xác nhận thì và chủ ngữ phía trước. Dạng câu hỏi này có thể trả lời bằng Yes hoặc No và có cách trả lời giống như câu hỏi phủ định.

Sample Questions

01

Doesn't this hotel offer a dry cleaning service?

- (A) Yes, but they're closed.
- (B) We've already cleaned all of the rooms.
- (C) It sounds like a good offer.

02

Didn't Mr. Nakamura approve the proposal?

- (A) Yes, John did it.
- (B) No, he's still reviewing it.
- (C) Yes, it has really improved.

Lưu ý về trả lời câu hỏi PHỦ ĐỊNH

=> Yes/ No theo thực tế thông tin, không phụ thuộc vào dạng trợ động từ của câu hỏi

1. Câu hỏi phủ định (Xem như không có từ not)

Isn't there a shortcut to the station? →

Nếu có đường tắt (shortcut), trả lời Yes;
nếu không, trả lời No.

Is there a shortcut to the station?

Nếu có đường tắt (shortcut), cũng trả lời Yes; nếu không,
cũng trả lời No.

Cấu trúc câu trả lời câu hỏi phủ định và Tag question

1. Yes/ No, không quan tâm đến dạng câu hỏi được hỏi

- Didn't you complete your report yet?

Yes, I did/ No, not yet

- It was not a great performance, was it?

No it wasn't / Yes, it was

2. Yes/ No + thông tin thêm

Hasn't Paul left the office yet? No, he's working overtime

www.facebook.com/mrbeantoEIC.danang

TAG QUESTIONS

Có hai ngữ điệu cho câu hỏi đuôi. Nếu người nói lên giọng ở cuối câu thì người nói muốn tìm thông tin từ người nghe. Nếu người nói xuống giọng ở cuối câu thì người nói muốn người nghe đồng ý với ý họ vừa đưa ra.

Sample Questions

01

This is your first office party, isn't it?

- (A) A lot of people didn't come to the party.
- (B) Yes, so I'm looking forward to it.
- (C) I don't know anyone in the office.

02

The new line of men's wear has been successful, hasn't it?

- (A) Yes, it's cold out.
- (B) Yes, sales are unexpectedly high.
- (C) No, there are two lanes.

Câu hỏi đuôi (Nhận biết thì và chủ ngữ thông qua phần đuôi (tag))

You didn't meet Charles, did you? Nội dung là gặp Charles, thì quá khứ, chủ ngữ là you.

Nếu có gặp, trả lời Yes; nếu không gặp, trả lời No.

Mr. Johnson likes Vietnamese food, doesn't he? Nội dung là thích món ăn Việt Nam, thì hiện tại, chủ ngữ là he.

Nếu thích, trả lời Yes; nếu không thích, trả lời No.

vocab for Practice

improve (v) cải thiện notice (v) để ý take a break giải lao invoice (n) hóa đơn tax form mẫu khai thuế deadline (n) thời hạn cuối cùng

INDIRECT QUESTIONS (Câu hỏi gián tiếp)

Câu hỏi gián tiếp gồm một mệnh đề chính ở dạng câu hỏi Yes/No và một mệnh đề danh ngữ làm tân ngữ cho động từ ở mệnh đề chính. Mệnh đề danh ngữ này chính là nội dung chính của câu hỏi. Câu hỏi gián tiếp biểu hiện sự lịch sự hơn câu hỏi trực tiếp. Bạn cần phải chú ý nghe được nội dung của mệnh đề danh ngữ thì mới có thể chọn được đáp án đúng.

Câu hỏi gián tiếp là câu hỏi có từ dùng để hỏi nằm ở giữa câu (thay vì ở đầu câu). Câu hỏi dạng này tương đối khó hiểu, nhất là với học viên sơ cấp. Part 2 có từ 2 – 3 câu hỏi dạng này.

Câu hỏi gián tiếp là câu hỏi được chèn vào vị trí túc từ của một câu hỏi khác, chẳng hạn Do you know who...? / Can you tell me what...?. Đáp án đúng dựa vào câu hỏi được chèn đó. Dạng câu hỏi này có thể trả lời bằng Yes hoặc No.

=> **Lưu ý:** đối với câu hỏi gián tiếp thì phải xác định từ để hỏi nằm ở giữa câu chứ không nằm ở đầu câu như thường lệ. => phải xác định đúng từ để hỏi **wh_word** thì mới có thể trả lời đúng câu hỏi. Đồng thời, với dạng câu hỏi này, thường sẽ gặp cấu trúc “tôi không biết” (xem các cách diễn đạt “Tôi không biết” ở phần chiến thuật chung)

➤ Các cụm từ dùng trong câu hỏi gián tiếp:

Do you know....

Can you (please) tell me...

I am wondering...

Do you have any idea...

Do/did you hear...

Did you ask them....

Ví dụ: Do you know **when** the delegation will arrive at our headquarters?

(A) **In the late afternoon.**

(B) We should plan better.

(C) That would be great.

Gợi ý • Hình thức trả lời của câu hỏi gián tiếp

1. Trả lời trực tiếp: Về hình thức, câu hỏi gián tiếp có thể được trả lời bằng Yes hoặc No. Tuy nhiên, trong bài thi, đáp án đúng thường trả lời cho các câu hỏi Where/When/How... nằm ở giữa câu. Ví dụ, với câu Did you know why...? thì đáp án đúng phải là về nguyên nhân, với câu Do you know where...? thì đáp án đúng phải chỉ về nơi chốn.
2. Trả lời thoái thác: Đây là những câu trả lời không rõ ràng, nhưng cũng đúng. Ví dụ: It hasn't been decided. / She didn't tell me.

Sample Questions

01

Did you hear that Mark got promoted to director of marketing?

- (A) Yes, he did a good job last year.
- (B) It's our new promotion campaign.
- (C) Sorry, I can't hear you.

02

Do you know where Jane put the revised script?

- (A) No, I'd rather not.
- (B) Almost ten pages.
- (C) I think it's on her desk.

vocab for Practice

office furniture đồ gỗ văn phòng block (n) dây nhai handle (v) xử lý shipment (n) lô hàng install (v) cài đặt manual (n) sách hướng dẫn

STATEMENTS

(Statements) Câu trần thuật

Trong đối thoại, đôi khi người nói chỉ nêu một câu nhận định về một sự việc hay nhân vật nào đó nhưng người nghe cũng cần hỏi đáp để cuộc trò chuyện không bế tắc. Tùy nội dung chính của câu nói mà người nghe có lời hỏi đáp phù hợp, có thể trả lời bắt đầu bằng Yes/No rồi bổ sung thêm ý. Bạn cần nghe kỹ câu nói đó để có lựa chọn đúng.

Sample Questions

01

You should turn off your mobile phone during class.

- (A) Yes, I already did.
- (B) I'd like another glass of water.
- (C) Turn left after the classroom.

02

I don't recognize this road.

- (A) The road is closed for repairs.
- (B) I didn't recognize you at first.
- (C) Let's ask someone for directions.

REQUEST and OFFER

Có một số câu hỏi nhưng không mang sắc thái hỏi, mà mang sắc thái đề nghị/ yêu cầu/ nhờ vả. Học viên cần nắm chắc các cấu trúc câu hỏi thuộc dạng này nhằm xác định phương án trả lời chính xác nhất.

➤ Cấu trúc câu hỏi nhưng mang sắc thái đề nghị/ yêu cầu/ nhờ vả:

Một số cấu trúc câu hỏi mang ý nghĩa đề nghị, nhờ vả, khuyên bảo, hoặc lời mời:

Why don't you? => đề nghị

How/What about + V_ing ? => đề nghị.

Let's =

If I were you, I would... => khuyên bảo

I think you should/'d better + V₀ => khuyên bảo

Don't you want ... => mời mọc

Would/Do you mind + V_ing ? => nhờ vả

Would/Can/could you please? => nhờ vả

() Can you give me a hand? = Can you do me a favor?

Bạn có thể giúp tôi 1 tay/ giúp tôi 1 việc được không?

Do you need a hand ?

Ví dụ: 1/ **Why don't you plan to come by my office for coffee next week?** (đề nghị)

(A) I like the taste of **coffee**.

(B) **Fine, we can discuss your concerns.**

(C) There are a couple of **offices**

2/ Don't you want to come with me to the symposium? (lời mời)

(A) It's quite cold in here

(B) I'm going there by plane.

(C) **Sorry, I've already made other plans**

3/ Would you mind getting me Jerry Anderson's cellphone number? (nhờ vả)

(A) I'm sure he wouldn't mind one.

(B) I'd rather use a public phone.

(C) No problem. I'll send it to you now

Gợi ý - Câu hỏi thông dụng với Would like

Ngoài các cách dùng trên, would like còn nhiều cách dùng khác bạn cần nắm vững:

- Q: How would you like your coffee? → Hỏi về độ đậm / nhạt của cà phê
- A: Just one spoonful, please.
- Q: How would you like your steak? → Hỏi về độ chín của bít-tết
- A: Medium well-done, please.

=> Một số cách đáp lại thường gặp đối với dạng câu hỏi dạng đề nghị/ yêu cầu/ nhờ vả
* Chấp nhận/ đồng ý với đề xuất

“YES”

- That sounds like a better idea. / good / OK
- Thanks. That would be great/ interesting.
- Of course. Here it is. / I don't mind doing it.
- Not at all. I'd be glad to.
- I'd love that / I'd be happy to.
- Thanks. That would be a big help.
- Not at all. / sure. I'll give you a hand.
- I'd appreciate that.

*Từ chối

“NO”

No, thanks.

No problem. I'll handle it.

Thanks, but I can find my way.

Thanks, but....

Ví dụ

Offers

A: Would you like me to call you a taxi?

B: No, It's not far. Thanks

A: Would you like me open the door for you?

B: No, thanks.

A: Would you like me help you with your homework?

B: That would be great.

A: Would you like me lend you some money?

B: Yes, please. I'd appreciate it.

Requests

C: Can I reserve a table for 8:00?

D: Sorry, we are fully booked for this evening.

C: Can I borrow 10 dollars till pay day?

D: Yes, (of course).

C: Can I you give me a hand with this table?

D: Sure. (I'd be glad to).

C: Can you work late this Wednesday?

D: I'm afraid/sorry, (I can't).

vocab for Practice

give me a ride cho tôi đi nhờ xe flight (n) chuyến bay address (v) nói chuyện (trước đàm đồng)
annual (n) thường niên convention (n) hội nghị copy (n) bản, bản sao revised đã được chỉnh sửa
contract (n) hợp đồng mail (v) gửi care to do – thích làm -- window table bàn gần cửa sổ